

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 121/2023/DS-ST

Ngày: 29-8-2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhận dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Nhàn
2. Bà Nguyễn Thị Phương Nga

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Đình Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 96/2023/TLST-DS ngày 10 tháng 3 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 246/2023/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2023; Quyết định Hoãn phiên tòa số 173/2023/QĐST-DS ngày 11 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1963

Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của bà V là ông Huỳnh Minh T, sinh năm 1979. Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre theo văn bản ủy quyền ngày 05/6/2023.

2. Bị đơn: Bà Đặng Thị Mộng T, sinh năm 1984

Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ông T có mặt. Bà T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị

Thu V là ông Huỳnh Minh T trình bày:

Do có mối quan hệ hàng xóm, quen biết nên bà V có cho bà T vay nhiều lần tiền, cụ thể như sau:

- Lần 01: Ngày 13/3/2021 âm lịch cho vay số tiền 10.000.000 đồng, thời hạn vay là 02 tháng, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, bà T đóng lãi cho bà V được 05 tháng, từ tháng 9/2021 ngưng không đóng lãi đến nay.

- Lần 02: Ngày 08/5/2021 âm lịch cho vay số tiền 48.000.000 đồng, thời hạn vay là 02 tháng, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, bà T đóng lãi cho bà V được 03 tháng, từ tháng 9/2021 ngưng không đóng lãi đến nay.

- Lần 03: Ngày 05/11/2021 âm lịch cho vay số tiền 89.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, bà T đóng lãi cho bà V được 01 tháng, từ tháng 12/2021 ngưng không đóng lãi đến nay.

- Lần 04: Ngày 21/12/2021 âm lịch cho vay số tiền 10.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, bà T đóng lãi cho bà V được 01 tháng, từ tháng 02/2022 ngưng không đóng lãi đến nay.

- Lần 05: Ngày 20/7/2022 cho vay số tiền 60.000.000 đồng, thời hạn vay là 02 tháng, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, bà T đóng lãi cho bà V được 01 tháng, từ tháng 09/2022 ngưng không đóng lãi đến nay. Chữ “Sáu chục triệu” trong hợp đồng, chữ “chục” là do bà V ghi thêm.

Tổng cộng là 217.000.000 đồng.

Do bà T không trả tiền gốc và lãi nên bà V khởi kiện yêu cầu bà T có trách nhiệm trả số tiền nợ nêu trên. Bà V yêu cầu tính lãi số tiền 157.000.000 đồng tạm tính từ ngày 21/12/2021 đến ngày 21/02/2023 với số tiền $157.000.000 \times 0,83\%/tháng \times 14 \text{ tháng} = 18.243.400$ đồng. Tiền lãi số tiền 60.000.000 đồng tạm tính từ ngày 21/7/2022 đến ngày 21/3/2023 với số tiền là $60.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/tháng \times 8 \text{ tháng} = 3.984.000$ đồng. Yêu cầu tiếp tục tính lãi đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà V thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu tính lãi suất số tiền nợ gốc 217.000.000 đồng từ ngày 21/8/2022 dương lịch đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, làm tròn là 12 tháng với lãi suất là 0,83%/tháng.

Bị đơn bà Đặng Thị Mộng T vắng mặt nhưng theo bản tự khai, biên bản hòa giải bà trình bày:

Bà thừa nhận có vay của bà V nhiều lần tiền, cụ thể như sau:

- Lần 01: Ngày 13/3/2021 âm lịch vay số tiền 10.000.000 đồng, không có thỏa thuận thời hạn trả, lãi suất vay là 10%/tháng, đã đóng lãi cho bà V được 12 tháng. Số tiền nợ này bà đã trả cho bà V xong tiền gốc và lãi. Việc trả tiền cho bà V không có giấy tờ gì chứng minh. Giấy mượn tiền là do bà ghi và ký tên.

- Lần 02: Ngày 08/5/2021 âm lịch vay số tiền 48.000.000 đồng, không có thỏa thuận thời hạn trả, lãi suất vay là 10%/tháng, bà đã đóng lãi cho bà V đến tháng 02/2022 là 08 tháng. Tháng 3/2022, bà xin bà V bớt lãi số tiền này và số tiền 89.000.000 đồng, bà V đồng ý nên hàng tháng bà còn đóng lãi cho bà V số tiền là 6.000.000 đồng. Giấy mượn tiền là do bà ghi và ký tên.

- Lần 03: Ngày 05/11/2021 âm lịch vay số tiền 89.000.000 đồng, không có thỏa thuận thời hạn trả (trong giấy hợp đồng vay tiền đến ngày 05/12/2021 không phải do bà ghi, còn lại do bà ghi và ký tên), lãi suất vay là 10%/tháng, bà đã đóng lãi cho bà V đầy đủ đến nay (riêng lần vay này bà và bà V thống nhất hạ tiền lãi số tiền 48.000.000 đồng + 89.000.000 đồng, đóng tiền lãi hàng tháng là 6.000.000 đồng). Hiện nay bà còn nợ bà V số tiền này.

- Lần 04: Ngày 21/12/2021 âm lịch vay số tiền 10.000.000 đồng, tiền góp ngày, mỗi ngày góp 50.000.000 đồng, góp trong vòng 24 ngày, bà đã góp xong tiền cho bà V. Số tiền nợ này bà đã trả cho bà V xong tiền gốc và lãi. Việc trả tiền xong cho bà V không có giấy tờ gì chứng minh. Giấy mượn tiền là do bà ghi và ký tên.

- Lần 05: Ngày 20/7/2022 âm lịch vay số tiền 6.000.000 đồng, không có thỏa thuận thời hạn trả (thời hạn trong hợp đồng tháng 9 năm 2022 là do bà V ghi sửa lại, bà ghi đến hạn là tháng 7 năm 2023, bà V sửa thành tháng 9 năm 2022), lãi suất vay là 10%/tháng, giấy này do bà V yêu cầu bà ghi. Số tiền mượn là 6.000.000 đồng, bà V sửa thành 60.000.000 đồng và ghi thêm chữ chục. Bà yêu cầu giám định chữ viết số 60.000.000 đồng và số tháng 09 năm 2022. Giấy mượn tiền là do bà ghi và ký tên.

Bà xác định chỉ còn nợ bà V số tiền 143.000.000 đồng. Bà chỉ đồng ý trả cho bà V số tiền nợ còn lại và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy quyền nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu V.

Buộc bà Đặng Thị Mộng T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thu V số tiền nợ vay 217.000.000 đồng.

Về lãi suất: Buộc bà Đặng Thị Mộng T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thu V số tiền lãi của số tiền nợ gốc 217.000.000 đồng từ ngày 21/12/2021 dương lịch đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là tròn 12, với mức lãi suất là 0,83%/tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Thu V khởi kiện yêu cầu bà Đặng Thị Mộng T, cư trú tại ấp K, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre trả tiền nợ vay là vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Bị đơn bà Đặng Thị Mộng T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại tòa không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt bà T là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Đặng Thị Mộng T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại tòa không có lý do thì xem như đã tự tước bỏ quyền được chứng minh, trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và phải chịu hậu quả pháp lý của việc vắng mặt đó. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận lời khai và tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cũng như các tài liệu, chứng cứ Tòa án đã thu thập được để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[2.2] Bà Nguyễn Thị Thu V yêu cầu bà Đặng Thị Mộng T có trách nhiệm trả số tiền nợ vay là 217.000.000 đồng. Theo đó, bà V cho rằng, do có mối quan hệ hàng xóm, quen biết nên bà có cho bà T vay nhiều lần tiền. Cụ thể: Lần 01: Ngày 13/3/2021 âm lịch cho vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất là 3%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng; Lần 02: Ngày 08/5/2021 âm lịch cho vay số tiền 48.000.000 đồng, lãi suất vay là 3%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng; Lần 03: Ngày 05/11/2021 âm lịch cho vay số tiền 89.000.000 đồng, lãi suất vay là 3%/tháng, thời hạn vay là 01 tháng; Lần 04: Ngày 21/12/2021 âm lịch cho vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất vay là 3%/tháng, thời hạn vay là 01 tháng; Lần 05: Ngày 20/7/2022 dương lịch cho vay số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng. Các lần cho vay bà T đều có viết giấy tay và ký tên người vay tiền. Sau khi vay tiền, bà T không thực hiện đúng theo thỏa thuận trả tiền nợ gốc và lãi đầy đủ cho bà V nên phát sinh tranh chấp. Còn bà T cho

rằng, chỉ còn nợ bà V số tiền 143.000.000 đồng. Riêng số tiền vay lần 05 là 60.000.000 đồng thì bà chỉ vay của bà V 6.000.000 đồng, bà V đã ghi thêm một số không và sửa chữ sáu triệu thành sáu chục triệu đồng.

[2.3] Xét chứng cứ nguyên đơn cung cấp là các “Giấy mượn tiền” ngày 13/3/2021 Âl, thể hiện nội dung bà T có mượn của bà V số tiền 10.000.000 đồng; Giấy viết tay ngày 21/12/2021 Âl, thể hiện nội dung bà T có mượn của bà V số tiền 10.000.000 đồng; “Giấy mượn tiền” ngày 8/5/2021 Âl, thể hiện nội dung bà T có mượn của bà V số tiền 48.000.000 đồng; “Hợp đồng cho vay tiền” ngày 5/11/2021 Âl, thể hiện nội dung bà T có vay của bà V số tiền 89.000.000 đồng; “Hợp đồng cho vay tiền” ngày 20/7/2022 dương lịch, thể hiện nội dung bà T có vay của bà V số tiền 60.000.000 đồng. Tổng cộng là 217.000.000 đồng. Bà T thừa nhận có viết giấy tay và ký tên vay mượn tiền của bà V các lần nêu trên. Sự thừa nhận của các bên đương sự là chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với số tiền 10.000.000 đồng vay ngày 13/3/2021 Âl và 10.000.000 đồng vay ngày 21/12/2021 Âl. Bà T cho rằng đã trả tiền nợ gốc, lãi cho bà V xong nhưng bà không cung cấp được chứng cứ, chứng minh cho lời trình bày của mình. Trong khi đó bà V không thừa nhận việc bà T đã trả cho bà V số tiền nợ nêu trên không có cơ sở xem xét. Vì vậy, bà V yêu cầu bà T có trách nhiệm trả nợ 02 lần vay nêu trên với số tiền tổng cộng là 20.000.000 đồng là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với số tiền 48.000.000 đồng vay ngày 08/5/2021 âm lịch và 89.000.000 đồng vay ngày 05/11/2021 âm lịch. Tổng cộng là 137.000.000 đồng. Bà T thừa nhận có vay và còn nợ bà V số tiền này. Bà T đồng ý trả cho bà V số tiền nợ nêu trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với số tiền 60.000.000 đồng vay ngày 20/7/2022 âm lịch. Bà T thừa nhận có ký tên vào hợp đồng vay tiền nhưng thời hạn ghi trong hợp đồng bà ghi hạn đến tháng 7 năm 2023, bà V sửa thành tháng 9 năm 2022. Số tiền 6.000.000 đồng, bà V sửa thành 60.000.000 đồng và ghi thêm chữ chục nên bà chỉ thừa nhận có vay và còn nợ bà T 6.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo cho bà T nộp đơn yêu cầu giám định chữ viết số 0 trong dãy số 60.000.000 đồng và chữ số tháng 09 năm 2022 trong bản chính hợp đồng cho vay tiền ngày 20/7/2022 nhưng bà T không nộp đơn yêu cầu giám định. Vì vậy, căn cứ vào bản chính hợp đồng cho vay tiền ngày 20/7/2022 thể hiện bà V có cho bà T vay 60.000.000 đồng nên buộc bà T có trách nhiệm trả cho bà V 60.000.000 đồng là phù hợp.

[2.3] Xét yêu cầu tính lãi suất, bà V cho rằng bà cho bà T vay tiền với lãi suất là 3%/tháng. Bà T cho rằng bà V cho vay với lãi suất là 10%/tháng. Tuy nhiên, tại các “Giấy mượn tiền” và “Hợp đồng cho vay tiền”, đều không thể hiện có thỏa thuận lãi suất cho vay. Hai bên đương sự trình bày có mâu thuẫn về lãi suất cho vay. Mức lãi suất cho vay 3%/tháng và 10% là trái với quy định của pháp luật. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà V thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu tính lãi suất số tiền 217.000.000 đồng từ ngày 21/8/2022 dương lịch đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, làm tròn 12 tháng, với mức lãi suất là 0,83%/tháng. Thấy rằng, bà T vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà V yêu cầu tính tiền lãi với mức lãi suất 0,83% là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Hơn nữa, việc yêu cầu tính lại lãi suất là có lợi hơn cho bà T nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc bà T trả cho bà V số tiền lãi là 217.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 12 tháng = 21.613.200 đồng (làm tròn 21.613.000 đồng).

Như phân tích nêu trên thì yêu cầu khởi kiện của bà V là có căn cứ được chấp nhận. Buộc bà T có trách nhiệm trả cho bà V số tiền nợ gốc là 217.000.000 đồng và tiền lãi là 21.613.000 đồng. Tổng cộng là 238.613.000 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà V được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí theo quy định là 238.613.000 đồng x 5% = 11.930.650 đồng. Bà V là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 228, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu V về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà Đặng Thị Mộng T.

Buộc bà Đặng Thị Mộng T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thu V số tiền nợ tổng cộng là 238.613.000đ (Hai trăm ba mươi tám triệu sáu trăm mười ba nghìn đồng). Trong đó tiền nợ gốc là 217.000.000đ (Hai trăm mười bảy triệu đồng) và tiền lãi là 21.613.000đ (Hai mươi một triệu sáu trăm mười ba nghìn đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải

trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đặng Thị Mộng T phải chịu số tiền 11.930.650đ (Mười một triệu chín trăm ba mươi nghìn sáu trăm năm mươi đồng).

Bà Nguyễn Thị Thu V được miễn nộp toàn bộ tiền án phí.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Khắc Giang